

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----Đ*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2018

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 3-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,319,575,202,388	1,544,168,411,935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		808,849,030,402	927,680,251,126
1. Tiền	111	VI.1	780,397,194,663	901,880,251,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,451,835,739	25,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		229,131,389,587	257,297,053,237
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	229,131,389,587	257,297,053,237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,566,099,043	109,487,078,600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	10,979,875,043	18,710,516,579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,218,396,219	45,254,461,046
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	59,453,414,208	47,859,548,139
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-3,085,586,427	-2,337,447,164
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		113,989,426,609	135,859,416,585
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	114,549,581,803	136,416,284,901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-560,155,194	-556,868,316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90,039,256,747	113,844,612,387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1,375,838,676	1,896,054,292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80,908,175,997	110,569,156,340
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		7,755,242,074	1,379,401,755
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,284,971,363,628	4,937,335,029,432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		310,000,000	2,610,694,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	310,000,000	2,610,694,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3,513,784,706,121	4,069,672,534,245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	3,501,608,255,873	4,059,391,032,300
- Nguyên giá	222		7,263,676,350,511	8,125,684,206,892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,762,068,094,638	-4,066,293,174,592
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	6,676,612,304	4,970,565,644

- Nguyên giá	225		9,140,591,818	8,337,028,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-2,463,979,514	-3,366,462,538
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	5,499,837,944	5,310,936,301
- Nguyên giá	228		9,082,567,001	10,035,968,387
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,582,729,057	-4,725,032,086
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	239,788,286,755	298,738,337,076
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		239,788,286,755	298,738,337,076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	251,346,466,072	297,842,153,044
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		251,346,466,072	197,881,053,044
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279,741,904,680	268,471,310,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	279,724,392,978	268,463,072,703
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19	17,511,702	8,238,065
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,604,546,566,016	6,481,503,441,367
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,500,451,655,604	2,980,988,680,332
I. Nợ ngắn hạn	310		658,814,390,038	708,124,989,244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	169,790,294,444	172,180,167,496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,055,583,970	26,753,658,853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	32,508,813,763	67,817,787,045
4. Phải trả người lao động	314		86,766,928,479	59,329,691,668
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	24,249,661,877	14,285,278,242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	30,000,000	36,545,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	80,450,815,509	95,313,554,674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	130,145,229,336	160,854,865,635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		120,817,062,660	111,553,440,176
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,841,637,265,566	2,272,863,691,088
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14b	2,229,678,718	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	649,912,027,885	489,721,119,825
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	1,141,895,558,963	1,714,042,571,263
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		47,600,000,000	69,100,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,104,094,910,412	3,500,514,761,035
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,104,085,132,636	3,500,183,205,054
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	2,663,040,316,363	2,984,749,345,380
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,663,040,316,363	2,984,749,345,380
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	2,300,694,300
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		122,677,154,552	175,212,870,194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23,645,077,845	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211,356,865,311	283,433,124,075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,135,281,087	53,595,118,069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207,221,584,224	229,838,006,006
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34,782,673,763	34,782,673,763
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48,583,044,802	19,704,497,342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9,777,776	331,555,981
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		9,777,776	331,555,981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,604,546,566,016	6,481,503,441,367

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,892,283,596,064	1,873,701,290,131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	18,844,089	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,892,264,751,975	1,873,701,290,131
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	689,941,322,806	728,364,311,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,202,323,429,169	1,145,336,978,351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	34,663,043,652	194,579,594,762
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	53,836,978,156	84,393,955,455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43,287,381,819	64,485,325,201
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		23,908,054,052	18,244,862,216
9. Chi phí bán hàng	24	VII.8	661,623,700,344	692,056,404,508
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	201,761,768,361	136,787,708,694
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		343,672,080,012	444,923,366,672
12. Thu nhập khác	31	VII.6	14,045,986,357	10,286,691,619
13. Chi phí khác	32	VII.7	9,919,835,206	12,506,026,237
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,126,151,151	-2,219,334,618
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		347,798,231,163	442,704,032,054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		62,888,655,406	86,270,762,271
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		1,898,134	727,017
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		284,907,677,624	356,432,542,765
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		277,903,273,579	356,004,323,785
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,004,404,045	428,218,981
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		347,798,231,163	442,704,032,054
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		398,413,299,592	427,147,124,563
- Các khoản dự phòng	03		560,155,194	-737,810,278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7,893,292,094	9,538,272,078
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-18,583,978,511	-184,836,203,456
- Chi phí lãi vay	06		43,287,381,819	64,485,325,201
- Các khoản điều chỉnh khác	07		18,000,000,000	21,500,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		797,368,381,351	779,800,740,162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-52,466,896,750	-24,865,072,113
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8,155,260,977	-46,383,507,715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		100,426,762,652	-16,101,835,063
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-76,620,339,459	10,629,684,129
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-42,483,751,083	-63,431,496,242
- Thuế TNDN đã nộp	15		-66,853,833,660	-57,078,082,986
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14,102,206,556	319,994,795
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-122,628,265,719	-113,083,684,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		542,689,002,911	469,806,740,627
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-621,977,082,718	-831,302,280,527
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25,975,156	626,966,870
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-91,098,808,693	-47,265,663,650
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113,000,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-49,980,550,000	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			197,442,730,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,525,146,860	29,867,539,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-631,505,319,395	-635,630,707,878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37,031,937,760	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		346,202,189,398	579,043,922,354
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-152,239,403,250	-147,609,564,270
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-1,639,971,277	-1,534,100,004
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-132,841,443,549	-145,245,070,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96,513,309,082	284,655,187,975
(40=31+32+33+34+35+36)				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,696,992,598	118,831,220,724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		801,152,037,804	808,849,030,402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		808,849,030,402	927,680,251,126

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đông hồ, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 năm dương lịch**)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài(điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	2,785,697,396	1,503,498,757
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	777,081,427,179	900,374,822,894
- Tiền đang chuyển	530,070,088	1,929,475
Cộng	780,397,194,663	901,880,251,126

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	229,131,389,587	229,131,389,587	257,297,053,237	257,297,053,237
- Tiền gửi có kỳ hạn	229,131,389,587	229,131,389,587	257,297,053,237	257,297,053,237
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251,346,466,072		251,346,466,072	197,881,053,044		197,881,053,044
Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch	44,012,362,217		44,012,362,217	90,126,640,452		90,126,640,452
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2,294,835,895		2,294,835,895	2,374,973,568		2,374,973,568
Cty CP Thấp nước Hà Nội	59,340,000,000		59,340,000,000	59,240,929,705		59,240,929,705
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	46,459,632,898		46,459,632,898	46,138,509,318		46,138,509,318
Công ty CP nước mặt Sông Đuống	99,239,635,062		99,239,635,062			0
- Đầu tư vào đơn vị khác				99,239,635,062		99,239,635,062

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

* Đến thời điểm 31/12/2018, giá trị đầu tư vào Cty CP VIWACO tăng từ 18.962.200.000 đồng lên 37.924.400.000 đồng (chiếm 23.7% vốn điều lệ), do Công ty CP VIWACO tăng vốn điều lệ lên 160 tỷ VNĐ bằng việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10,979,875,043	18,710,516,579
Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1,821,874,640	1,821,874,640
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	3,258,349,000	3,374,586,000
Phải thu các khách hàng khác	5,899,651,403	13,514,055,939
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	95,111,537	49,799,231
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	29,974,314	49,799,231
Cty CP Nước tinh khiết HN	65,137,223	

4. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	59,453,414,208	371,096,916	47,859,548,139	1,012,106,444

- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	3,426,774,548		3,413,988,563	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	2,103,536,851		1,317,424,772	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	40,799,520,799		36,631,819,886	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYT, BHTN)	381,109,136		327,690,042	
- Phải thu khác;	12,742,472,874	371,096,916	6,168,624,876	1,012,106,444
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	530,393,725		495,000,682	
+ Phải thu khác	12,212,079,149	371,096,916	5,673,624,194	1,012,106,444
b) Dài hạn	310,000,000		2,610,694,300	
- Tiền ký quỹ xe ô tô	310,000,000		310,000,000	
- Khác			2,300,694,300	
Cộng	59,763,414,208	371,096,916	50,470,242,439	1,012,106,444

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	90,523,915,951	560,155,194	112,769,714,582	556,868,316
- Công cụ, dụng cụ	21,835,234,503		21,999,020,598	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,075,291,553		1,647,549,721	
- Thành phẩm	67,100,250		0	
- Hàng hóa	48,039,546		0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	114,549,581,803	560,155,194	136,416,284,901	556,868,316

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XDCB	239,788,286,755	298,738,337,076
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	6,453,065,820	
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	15,187,701,818
+ Nâng công suất NM Bắc Thăng Long		187,044,841,051
+ Cải tạo thay thế chống thất thu thất thoát năm 2015- 2018	6,341,160,797	5,007,478,343
+ Bổ sung MLCN khu vực LHXLCRNS	30,106,968,580	16,372,161,184
+ XNMLCN 5 xã huyện Đông Anh	138,383,857,698	

- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	3,426,774,548		3,413,988,563	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	2,103,536,851		1,317,424,772	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	40,799,520,799		36,631,819,886	
- Các khoản chi hộ(BHXX,BHYT, BHTN)	381,109,136		327,690,042	
- Phải thu khác;	12,742,472,874	371,096,916	6,168,624,876	1,012,106,444
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	530,393,725		495,000,682	
+ Phải thu khác	12,212,079,149	371,096,916	5,673,624,194	1,012,106,444
b) Dài hạn	310,000,000		2,610,694,300	
- Tiền ký quỹ xe ô tô	310,000,000		310,000,000	
- Khác			2,300,694,300	
Cộng	59,763,414,208	371,096,916	50,470,242,439	1,012,106,444

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	90,523,915,951	#####	112,769,714,582	556,868,316
- Công cụ, dụng cụ	21,835,234,503		21,999,020,598	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,075,291,553		1,647,549,721	
- Thành phẩm	67,100,250		0	
- Hàng hóa	48,039,546		0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	114,549,581,803	560,155,194	136,416,284,901	556,868,316

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XDCB	239,788,286,755	298,738,337,076
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	6,453,065,820	
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	15,187,701,818
+ Nâng công suất NM Bắc Thăng Long		187,044,841,051
+ Cải tạo thay thế chống thất thu thất thoát năm 2015- 2018	6,341,160,797	5,007,478,343
+ Bổ sung MLCN khu vực LHXLCRNS	30,106,968,580	16,372,161,184
+ XNMLCN 5 xã huyện Đông Anh	138,383,857,698	

+ Trạm bơm Đông Mỹ CS 10000m3/ngđ	26,913,742,321	
+ Khác	16,401,789,721	75,126,154,680
- Sửa chữa		
Cộng	239,788,286,755	298,738,337,076

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			6,673,594,340	2,408,972,661	9,082,567,001
- Mua trong năm			1,283,257,636		1,283,257,636
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)			209,856,250	120,000,000	329,856,250
Số dư cuối năm			7,746,995,726	2,288,972,661	10,035,968,387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1,567,405,640	2,015,323,417	3,582,729,057
- Khấu hao trong năm			974,632,262	250,182,573	1,224,814,835
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)			44,578,473	37,933,333	82,511,806
Số dư cuối năm			2,497,459,429	2,227,572,657	4,725,032,086
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			5,106,188,700	393,649,244	5,499,837,944
Tại ngày cuối năm			5,249,536,297	61,400,004	5,310,936,301

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	... Tài sản cố định	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			9,140,591,818			9,140,591,818
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)			803,563,636			803,563,636
Số dư cuối năm			8,337,028,182			8,337,028,182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2,463,979,514			2,463,979,514
- Khấu hao trong năm			1,171,417,627			1,171,417,627
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)			268,934,603			268,934,603

Số dư cuối năm			3,366,462,538			3,366,462,538
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			6,676,612,304			6,676,612,304
<i>Tại ngày cuối năm</i>			4,970,565,644			4,970,565,644

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	1,375,838,676	1,896,054,292
- Các khoản khác	1,375,838,676	1,896,054,292
b) Dài hạn	279,724,392,978	268,463,072,703
- Chi phí thay ĐH định kỳ	100,858,570,912	97,760,815,261
- Chi phí SCL	139,332,882,160	116,109,438,156
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	38,348,714,206	54,592,819,286
- Các khoản khác	1,184,225,700	0
Cộng	281,100,231,654	270,359,126,995

12. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169,790,294,444	169,790,294,444	172,180,167,496	172,180,167,496
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	22,615,220,190	22,615,220,190	56,044,575,224	56,044,575,224
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	14,233,118,591	14,233,118,591	4,275,216,163	4,275,216,163
- Cty thiết bị xử lý nước SETFIL	3,001,225,654	3,001,225,654	14,309,191,466	14,309,191,466
- Cty TNHH Tam Phước	2,871,880,280	2,871,880,280	4,593,701,341	4,593,701,341
- Cty CP VIWASEEN.3	17,739,643,945	17,739,643,945		0
- Cty CPĐT hạ tầng số 18	16,143,916,852	16,143,916,852		0
- Phải trả cho đối tượng khác	93,185,288,932	99,058,394,866	92,957,483,302	92,957,483,302
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2,229,678,718	2,229,678,718	0	0
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418		0
- Phải trả cho đối tượng khác	8,390,300	8,390,300	0	0
Cộng	172,019,973,162	172,019,973,162	172,180,167,496	172,180,167,496
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	14,233,118,591	14,233,118,591	14,233,118,591	14,233,118,591
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	14,233,118,591	14,233,118,591	14,233,118,591	14,233,118,591

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	24,249,661,877	14,285,278,242
- Trích trước lãi vay phải trả	3,267,324,039	2,369,807,761
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB	13,329,347,540	832,836,007
+ Công trình sửa chữa nội bộ	3,352,991,125	7,779,776,303
- Các khoản trích trước khác	4,299,999,173	3,302,858,171
b) <i>Dài hạn</i>		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	24,249,661,877	14,285,278,242

17. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
a) <i>Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,354,657,444	1,246,422,486
- Bảo hiểm xã hội;	84,217,933	172,652,722
- Bảo hiểm y tế;	26,716	24,736,157
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- 8% Phí thoát nước để lại DN	4,768,863,919	4,560,841,363
- Các khoản phải trả khác:	74,243,049,497	89,308,901,946
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	1,432,166,853	1,620,646,378
+ Chi phí kiểm định đồng hồ	4,034,786	
+ Phải trả về chi phí SX, ăn ca của các đơn vị trong nội bộ	17,573,838,951	24,451,764,567
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	71,645,690	67,347,949
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	49,646,731,945	51,669,226,983
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5,514,631,272	11,499,916,069
Cộng	80,450,815,509	95,313,554,674
b) <i>Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	633,808,051,343	471,622,524,861
+ XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên	170,173,368,080	
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình	8,334,018,184	
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h		16,321,859,782
- Các khoản phải trả phải nộp khác	16,103,976,542	18,098,594,964
Cộng	649,912,027,885	489,721,119,825
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	30,000,000	36,545,455
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	30,000,000	36,545,455
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17,511,702	8,238,065
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17,511,702	8,238,065

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,107,373,046	1,075,282,546
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,845,451,243,489	1,815,047,324,109
- Doanh thu hoạt động xây lắp	39,202,254,343	41,286,353,223
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7,630,098,232	17,367,612,799
Cộng	1,892,283,596,064	1,873,701,290,131
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>271,842,406</i>	<i>154,146,346</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	<i>2,374,058,936</i>	<i>2,649,715,400</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	18,844,089	0
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	642,267,729,061	677,247,106,177
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	36,725,871,642	38,716,121,446
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	10,947,722,103	12,401,084,157
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	689,941,322,806	728,364,311,780
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,558,003,355	20,179,002,991
- Lãi bán các khoản đầu tư;		155,192,730,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	13,448,736,054	9,742,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2,656,304,243	9,465,361,771
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		0
Cộng	34,663,043,652	194,579,594,762
5. Chi phí tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	43,287,381,819	64,485,325,201
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá;	10,549,596,337	19,003,633,849
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	0	904,996,405
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	53,836,978,156	84,393,955,455
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	201,761,768,361	136,787,708,694
- Chi phí nhân công khối QLDN	95,527,277,426	53,255,164,126
- Các khoản chi phí QLDN khác.	106,234,490,935	83,532,544,568
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	661,623,700,344	692,056,404,508
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại BH...)	171,452,026,403	185,122,961,665
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	257,124,261,517	286,352,953,279
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	233,047,412,424	220,580,489,564
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62,888,655,406	86,270,762,271
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1,898,134	727,017
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	10,549,596,337	19,003,633,849
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	0	904,996,405
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	53,836,978,156	84,393,955,455
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	201,761,768,361	136,787,708,694
- Chi phí nhân công khối QLDN	95,527,277,426	53,255,164,126
- Các khoản chi phí QLDN khác.	106,234,490,935	83,532,544,568
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	661,623,700,344	692,056,404,508
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại BH...)	171,452,026,403	185,122,961,665
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	257,124,261,517	286,352,953,279
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	233,047,412,424	220,580,489,564
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62,888,655,406	86,270,762,271
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1,898,134	727,017
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2017, có điều chỉnh Công ty Mẹ và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2017 của Công ty CP Nước sạch số 2 HN.

Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:

	Số tiền
1. TSCĐ hữu hình: Nguyên giá giảm:	-9,219,823,358
Hao mòn lũy kế giảm:	-9,585,443,026
2. Chi phí trả trước dài hạn tăng:	111,420,530
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng:	93,015,599
4. Phải trả ngắn hạn khác tăng:	111,420,530
5. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng:	294,421,253
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm:	-21,817,184
7. Giảm chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước do tăng thuế TNDN phải nộp 2017	-13,134,800
8. Giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối do tăng thuế TNDN phải nộp 2017	-13,134,800

Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Tăng chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	13,134,800
Giảm chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	-13,134,800

2. Thoái vốn tại Công ty NS số 3 Hà Nội, Công ty CP Nước tinh khiết (Áp dụng điều 53-TT202: Thoái vốn toàn bộ)

Do thời điểm thoái vốn trong tháng 2/2018=> LN trong 40 ngày không đáng kể=> không hợp nhất KQKD
Toàn bộ lãi, lỗ từ hoạt động thoái vốn trình bày trên BCTC tổng hợp cty mẹ= BCTC hợp nhất

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Vinh

Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	1 661 912 316 359	556 828 880 159	4 858 893 824 819	50 243 485 807	135 797 843 367	7 263 676 350 511
- Mua trong năm		223 847 915 690	621 446 664	5 884 110 993		230 353 473 347
- Đầu tư XDCB hoàn thành	227 632 771 813		286 055 959 913			513 688 731 726
- Tăng khác	3 557 922 057	5 465 990 280	295 230 431 203		106 268 769	304 360 612 309
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	12 389 773 788	155 450 320 192	172 557 633	2 904 330 340		170 916 981 953
- Thanh lý, nhượng bán		220 168 575	3 925 301 396	133 577 784		4 279 047 755
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS	19 426 860	942 316 773	169 746 371 904	165 265 410	43 601 006	170 916 981 953
Giảm do thoái vốn Cty con	24 975 346 716	15 285 269 786	140 981 060 382	752 898 339		181 994 575 223
- Giảm khác		66 627 130			54 710 893	121 338 023
Số dư cuối năm	1 880 498 010 441	925 078 724 057	5 126 321 486 550	57 980 185 607	135 805 800 237	8 125 684 206 892
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	892 818 427 083	348 772 676 836	2 433 261 469 800	24 087 299 315	63 128 221 604	3 762 068 094 638
- Khấu hao trong năm	92 444 583 324	58 164 770 902	268 345 210 476	5 626 026 075	181 734 288	424 762 325 065
- Tăng khác					29 185 535	29 185 535
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	6 169 366 931	58 795 414 683	160 035 006	415 048 033		65 539 864 653
- Thanh lý, nhượng bán		188 331 445	3 925 301 396	133 577 798		4 247 210 639
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS	4	186 306 221	65 211 640 523	98 316 905	43 601 000	65 539 864 653
Giảm do thoái vốn Cty con	10 835 871 120	7 536 264 169	97 286 907 755	570 614 720		116 229 657 764
- Giảm khác			66 627 130		22 935 113	89 562 243
Số dư cuối năm	980 596 506 214	457 821 960 586	2 535 276 238 478	29 325 864 000	63 272 605 314	4 066 293 174 592
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm	769 093 889 276	208 056 203 323	2 425 632 355 019	26 156 186 492	72 669 621 763	3 501 608 255 873
- Tại ngày cuối năm	899 901 504 227	467 256 763 471	2 591 045 248 072	28 654 321 607	72 533 194 923	4 059 391 032 300

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	159,320,765,631	159,320,765,631	181,533,456,798	150,529,753,819	128,317,062,652	128,317,062,652
1. Công ty Mẹ:						
CT Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	-	-			-	-
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371	28,538,391,855	22,830,713,484	-	-
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000	2,675,199,769	1,132,860,000	1,121,660,231	1,121,660,231
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,945,000,000	8,945,000,000	8,945,000,000
MLCN 5 xã Đông Anh:K.Nỗ,V.Ngọc,T.Xá,X.Canh	6,349,611,086	6,349,611,086	6,349,611,086			
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đồng Đa	3,298,459,008	3,298,459,008	3,298,459,008	3,521,970,667	3,521,970,667	3,521,970,667
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đồng Đa	704,055,556	704,055,556	704,055,556			
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,686,115,111	4,686,115,111	4,686,115,111
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,063,008,000	1,063,008,000	1,063,008,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	230,277,778	230,277,778	230,277,778			
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000	4,045,382,000	4,045,382,000	4,045,382,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	955,044,870	955,044,870	955,044,870			
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	1,196,000,000	1,196,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL lên 150.000m3/h	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		-	-
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	25,728,833,529	25,728,833,529	25,996,203,294	24,905,476,309	24,638,106,544	24,638,106,544
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933	2,143,027,082	1,453,608,149		
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000	1,768,000,000	1,768,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	27,505,932,620	27,505,932,620	24,927,732,620	19,663,445,371	22,241,645,371	22,241,645,371
3. Công ty CP Nước sạch số 3 HN:	-	-		459,426,080	459,426,080	459,426,080

a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,534,100,004	1,534,100,004	1,534,100,004	1,828,166,684	1,828,166,684	1,828,166,684
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000
Thuê xe BQLĐAN	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp CDVT	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000
Thuê xe ô tô của Cty CP SXKD nước sạch 3	-	-		294,066,680	294,066,680	294,066,680
Tổng cộng	160,854,865,635	160,854,865,635	183,067,556,802	152,357,920,503	130,145,229,336	130,145,229,336

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,711,198,422,644	1,711,198,422,644	779,657,949,446	205,976,837,142	1,137,517,310,340	1,137,517,310,340
1. Công ty Mẹ						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	142,691,959,265	142,691,959,265	171,230,351,120	28,538,391,855		
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	77,576,292,000	77,576,292,000		13,000,000,000	90,576,292,000	90,576,292,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	20,202,000,000	20,202,000,000	10,294,517,200	2,675,199,769	12,582,682,569	12,582,682,569
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	62,379,120,745	62,379,120,745		13,862,026,834	76,241,147,579	76,241,147,579
Cải tạo HTCN sạch P.Thượng cát quận BTL	8,351,076,033	8,351,076,033		1,265,920,000	9,616,996,033	9,616,996,033
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	20,226,322,800	20,226,322,800		1,123,684,600	21,350,007,400	21,350,007,400
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	15,657,518,000	15,657,518,000		8,780,000,000	24,437,518,000	24,437,518,000
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	152,720,000,000	152,720,000,000	31,232,801,686	6,349,611,086	127,836,809,400	127,836,809,400
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	23,898,007,969	23,898,007,969	2,414,717,694	3,298,459,008	24,781,749,283	24,781,749,283
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	7,890,160,000	7,890,160,000		2,200,000,000	10,090,160,000	10,090,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	12,096,832,647	12,096,832,647	12,800,888,203	704,055,556		
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	33,758,361,468	33,758,361,468	4,932,914,072	4,656,312,000	33,481,759,396	33,481,759,396
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	20,408,225,100	20,408,225,100		3,401,396,000	23,809,621,100	23,809,621,100
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	10,608,999,844	10,608,999,844	1,314,208,426	1,414,393,232	10,709,184,650	10,709,184,650
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	9,663,828,000	9,663,828,000		2,000,000,000	11,663,828,000	11,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	8,433,375,016	8,433,375,016	8,663,652,794	230,277,778		
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	11,610,000,000	11,610,000,000		1,720,000,000	13,330,000,000	13,330,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	28,135,000,000	28,135,000,000	21,333,251,000	3,972,000,000	10,773,749,000	10,773,749,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	17,182,976,624	17,182,976,624	18,138,021,494	955,044,870		
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	6,072,000,000	6,072,000,000		1,196,000,000	7,268,000,000	7,268,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	42,699,970,720	42,699,970,720		2,247,366,880	44,947,337,600	44,947,337,600
Nâng công suất NMBTL lên 150.000m3/h	418,279,728,424	418,279,728,424	428,279,728,424	10,000,000,000		
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	192,966,250,093	192,966,250,093	18,736,264,084	35,194,195,300	209,424,181,309	209,424,181,309
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	6,190,991,102	6,190,991,102	8,334,018,184	2,143,027,082		
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	5,301,974,020	5,301,974,020		757,424,860	6,059,398,880	6,059,398,880
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	31,471,147,319	31,471,147,319		1,777,663,383	33,248,810,702	33,248,810,702
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	25,476,151,946	25,476,151,946		1,469,664,722	26,945,816,668	26,945,816,668
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	29,794,802,616	29,794,802,616		1,752,635,448	31,547,438,064	31,547,438,064
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	10,152,180,612	10,152,180,612		1,768,000,000	11,920,180,612	11,920,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	152,160,140,374	152,160,140,374		7,350,965,921	159,511,106,295	159,511,106,295
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	107,143,029,907	107,143,029,907	41,952,615,065	25,047,732,620	90,238,147,462	90,238,147,462
3. Công ty CP Nước sạch số 3 HN:	-	-		15,125,388,338	15,125,388,338	15,125,388,338

a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	2,844,148,619	2,844,148,619	-	1,534,100,004	4,378,248,623	4,378,248,623
Thuê xe Phòng hành chính	495,954,546	495,954,546		182,400,000	678,354,546	678,354,546
Thuê xe BQLĐAN	242,116,364	242,116,364		147,600,000	389,716,364	389,716,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	223,237,272	223,237,272		122,400,000	345,637,272	345,637,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	1,439,252,727	1,439,252,727		481,200,000	1,920,452,727	1,920,452,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	67,458,315	67,458,315		161,900,004	229,358,319	229,358,319
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng Đa	94,441,649	94,441,649		161,900,004	256,341,653	256,341,653
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	38,275,019	38,275,019		153,099,996	191,375,015	191,375,015
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	243,412,727	243,412,727		123,600,000	367,012,727	367,012,727
Thuê xe ô tô của Cty CP SXKD nước sạch 3	-	-				-
Tổng cộng	1,714,042,571,263	1,714,042,571,263	779,657,949,446	207,510,937,146	1,141,895,558,963	1,141,895,558,963

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11,000,000	11,000,000	0	0
Thuế TNDN	7,417,007,624	851,485,552	86,290,303,180	57,833,852,472	122,473,135	22,013,401,771
Thuế TNCN	1,305,830	1,152,131,915	5,174,335,868	5,860,677,977	0	464,483,976
Thuế GTGT	336,928,620	242,361,956	1,726,045,872	2,814,101,152	1,256,928,620	74,306,676
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	5,506,482,000	78,801,876,400	83,939,787,200	0	368,571,200
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	0	3,091,403,811	154,522,179,548	156,658,378,878	0	955,204,481
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	0	264,763,971	454,558,729	392,424,700	0	326,898,000
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	18,124,016,218	9,970,155,315	517,524,247	0	27,576,647,286
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	3,276,168,340	10,515,304,920	164,656,000	0	13,626,817,260
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	11,524,052,898	9,112,596,503	0	2,411,456,395
	0	0	0	0	0	0
Cộng	7,755,242,074	32,508,813,763	358,989,812,730	317,304,999,129	1,379,401,755	67,817,787,045

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
Số dư đầu 2018	2 663 040 316 363				122 677 154 552	34 782 673 763	23 645 077 845	48 583 044 802	211 356 865 311
- Tăng vốn trong năm	321 709 029 017	2 300 694 300					45 119 795		
- Tăng khác									28 324 168 519
- Lợi nhuận tăng trong năm					68 740 110 431			428 218 981	356 004 323 785
- Lợi nhuận giảm trong năm(PP)									152 057 194 580
- Nộp Ngân sách									145 033 215 505
- Giảm do thoái vốn Cty con								29 094 938 496	
Giảm khác trong năm					16 204 394 789		23 690 197 640	211 827 945	15 161 823 454
Số dư cuối năm 2018	2 984 749 345 380	2 300 694 300			175 212 870 194	34 782 673 763		19 704 497 342	283 433 124 076